

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HTC HOLDING
HCT HOLDING
JOINT STOCK COMPANY**



CET HOLDING

Số/No.: 01/2025/CBTT-CET

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 20, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*

Công ty/Company: Công ty Cổ phần HTC Holding/ *HTC Holding JSC*

Mã chứng khoán/*Securities Code*: CET

Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông (Mr.) Dương Thành Tín

Chức vụ/*Position*: Trưởng phòng Quan hệ nhà đầu tư/*Investor Relation Manager*

Địa chỉ/*Address*: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHá, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình,
Thành phố Hà Nội /*No.4, 4th Floor, Daeha Building, 360 Kim Ma, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh
District, Ha Noi.*

Điện thoại/*Telephone*: (020)3 864617

Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Information disclosure type: ☐ 24 hours ☐ Requested ☐ Irregular ☒ Periodic

Nội dung công bố thông tin/*Content of Information disclosure:*

Công ty Cổ phần HTC Holding (CET) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024:
*HTC Holding Joint Stock Company (CET) announces the Financial Statement for the fourth
quarter of 2024.*

Giải trình biến động so với cùng kỳ/*Explanation of fluctuations compared to the same period:*

Đơn vị tính: đồng

Báo cáo tài chính/ <i>Financial Statement</i> ("BCTC")/ "FS")	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)/ Profit after tax (dong)			
	Quý 4 năm 2024/ 4th <i>Quarter of 2024</i>	Quý 4 năm 2023/ 4th <i>Quarter of 2023</i>	Chênh lệch (1) so với (2)/ <i>Difference (1) compared to (2)</i>	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)/ <i>Difference (1) compared to (2) in percentage</i>
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
BCTC quý 4 / <i>FS of Q4</i>	35.423.437	(101.851.667)	--	--

Giải trình của công ty như sau: Trong quý 4 năm 2024, lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 35,4 triệu đồng trong khi cùng kỳ công ty lỗ 101,8 triệu đồng do (1) Công ty đang trong giai đoạn tái cấu trúc hoạt động kinh doanh, không nhận đơn hàng mới nên trong kỳ công ty không ghi nhận chi phí bán hàng trong khi đó cùng kỳ khoản mục này ghi nhận 2,2 tỷ đồng; (2) Công ty giảm tỷ lệ nợ vay tài chính qua đó không ghi nhận chi phí lãi vay, trong khi cùng kỳ chi phí này là 532,9 triệu đồng.

The company explains as follows: In the fourth quarter of 2024, the company's after -tax profit reached 35.4 million VND meanwhile the company recorded a loss of 101.8 million VND in the same period last year because (1) The company is in the period of restructuring business, not receiving new orders, so the company did not record sales expenses while the same period of this item recorded 2.2 billion VND; (2) The company reduces its debt ratio, by that the company recorded no interest expense in the period meanwhile the same period's was 532.9 million VND.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <https://cetholding.vn/> mục Quan hệ Nhà đầu tư.

This information has been published on our company's website: <https://cetholding.vn/> in Investor Relations section.

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.



I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
INFORMATION DISCLOSURE
REPRESENTATIVE**



DƯƠNG THÀNH TÍN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Quý IV năm 2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08-18

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần HTC Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28/10/2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25/05/2021 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 16 ngày 10/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: "CET"

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Thế Tài	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Nguyễn Mạnh Chiến	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Trần Hoàng Anh Tuấn	Phó chủ tịch	
Bà	Lê Hoàng Đài Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Lý Thế Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Đỗ Văn Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Ông	Nguyễn Quốc Phương	Thành viên	
Ông	Trần Việt Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Bà	Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Bà	Hà Lê Thúy Vy	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Quốc Phương	Tổng Giám đốc
-----	--------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Mai	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Bà	Hồ Thị Minh Hiếu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024
Bà	Nguyễn Thu Hà	Thành viên	
Ông	Trịnh Quyết Tiến	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Thông tư số Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/24	01/01/24
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		22.901.147.689	18.402.860.295
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		61.749.541	10.526.158.207
111	1. Tiền	01	61.749.541	10.526.158.207
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.771.637.433	7.653.178.316
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	254.720.400	1.155.880.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.155.880.000	6.487.592.960
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		18.000.000.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.361.037.033	9.705.356
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.067.760.715	223.523.772
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		506.647.702	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		561.113.013	223.523.772
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)		49.000.000.000	64.684.769.906
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		49.000.000.000	64.600.000.000
253A	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	03		15.600.000.000
253B	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.000.000.000	49.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	84.769.906
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	84.769.906
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		71.901.147.689	83.087.630.201

MÃ SỐ	NGUỒN VỐN	THUYẾT MINH	31/12/24	01/01/24
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		4.480.779.262	15.732.373.391
310	I. Nợ ngắn hạn	09	4.480.779.262	15.732.373.391
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		100.978.979	152.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	43.603.037	121.046.931
314	4. Phải trả người lao động	10	113.000.000	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	276.829.745	100.000.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	3.500.000.000	15.064.806.959
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		446.367.501	446.367.501
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	14	67.420.368.427	67.355.256.810
410	I. Vốn chủ sở hữu		67.420.368.427	67.355.256.810
411	1. Vốn góp chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000
411A	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.500.000.000	60.500.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	14	446.367.502	446.367.502
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.474.000.925	6.408.889.308
421A	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.408.889.308	6.297.310.828
421B	- LNST chưa phân phối kỳ này		65.111.617	111.578.480
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		71.901.147.689	83.087.630.201

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trần Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Nhân

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán quý IV năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15.A	-	40.526.070.874	85.209.344.106	93.726.778.874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	40.526.070.874	85.209.344.106	93.726.778.874
4. Giá vốn hàng bán	11	15.B	-	37.969.080.320	80.550.160.150	89.621.680.320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		-	2.556.990.554	4.659.183.956	4.105.098.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.C	516.794.940	257.608.726	2.158.568.259	257.971.957
7. Chi phí tài chính	22	15.D	-	555.549.727	826.574.001	679.320.426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	552.872.900	722.631.153	676.578.629
8. Chi phí bán hàng	25		-	2.190.789.642	3.595.732.430	2.952.260.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.E	481.367.773	249.010.109	2.190.795.262	570.062.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.427.167	(180.750.198)	204.650.522	161.426.602
11. Thu nhập khác	31			-		24
12. Chi phí khác	32	15.G	3.730	2.444.649	13.838.895	18.051.751
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.730)	(2.444.649)	(13.838.895)	(18.051.727)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.423.437	(183.194.847)	190.811.627	143.374.875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.I		(81.343.180)	40.930.104	116.566.301
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				84.769.906	(84.769.906)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69		35.423.437	(101.851.667)	65.111.617	111.578.480

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Nhân



Trần Thị Thanh Nhân



Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		190.811.627	143.374.875
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.131.894.646)	(1.896.475)
06	- Chi phí lãi vay		722.631.153	676.578.629
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(218.451.866)	818.057.029
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.685.050.315	2.300.092.923
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		305.693.693	(7.003.801.942)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(506.647.702)	-
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(722.631.153)	(676.578.629)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(118.180.873)	(288.116.040)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.424.832.414	(4.850.346.659)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.600.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.565.879	1.896.475
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.324.434.121)	1.896.475
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		14.969.000.000	30.064.806.959
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(26.533.806.959)	(15.000.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.564.806.959)	15.064.806.959
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(10.464.408.666)	10.216.356.775

MÃ SỐ

CHỈ TIÊU

minh

Năm nay

Năm trước

VND

VND

60

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

10.526.158.207

309.801.432

61

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ

-

-

70

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)

61.749.541

10.526.158.207

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Trần Thị Thanh Nhân

Trần Thị Thanh Nhân



Nguyễn Thế Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2024

Quý IV năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28/10/2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25/05/2021 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 16 ngày 10/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.500.000.000 đồng; tương đương 6.050.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh sản xuất thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;
- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm);
- ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong Kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	50.924.655	2.522.274.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.824.886	8.003.883.552
	61.749.541	10.526.158.207

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN :

Gửi tiết kiệm ngân hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
	-	
	-	-

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park

Công ty Cổ phần TM An Phát Holding

	Cuối kỳ		Đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
	49.000.000.000	-	49.000.000.000
			15.600.000.000
	49.000.000.000	-	64.600.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:
Tên công ty nhận đầu tư

Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Lô T26, Ấp 4, Phước Lợi, Bến Lức, Long An, Việt Nam	16,33%	16,33%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

- Công ty CP TM Đầu tư Tín Thương
- Công ty TNHH Chế biến nông sản Miền Tây
- Công ty TNHH TM Đồng Xuyên

	Cuối kỳ		Đầu kỳ
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
	VND	VND	VND
	254.720.400		324.500.000
			831.380.000
	254.720.400	-	1.155.880.000

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Công ty TNHH kiểm toán VACO
- Công ty TNHH hãng kiểm toán và Định giá ASCO
- Công ty cổ phần GAVI
- Công Ty Cổ Phần Phần Mềm Quản Lý Doanh Nghiệp Fast

	Cuối kỳ		Đầu kỳ
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
	VND	VND	VND
			275.000.000
			700.000
	1.155.880.000		6.211.892.960
	1.155.880.000	-	6.487.592.960

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

a) Ngắn hạn

- Cho Bà Võ Thị Thanh Tuyền vay
- Cho Ông Nguyễn Trung Kiên vay

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	9.000.000.000	-	-	-
	9.000.000.000	-	-	-
	18.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i): Hợp đồng cho vay số 1508-2024/HĐVT/CET-TUYEN ngày 15/08/2024 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm
- Phương thức bảo đảm: không áp dụng.

(ii): Hợp đồng cho vay số 1608-2024/HĐVT/CET-KIEN ngày 16/08/2024 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm
- Phương thức bảo đảm: không áp dụng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

[Cần ghi rõ phải thu ai về nội dung gì]

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác	1.576.647.033	-	9.705.356	-
- Ký cược, ký quỹ	2.390.000	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Võ Thị Thanh Tuyền	500.000.000	-	-	-
- Nguyễn Trung Kiên	282.000.000	-	-	-
	2.361.037.033	-	9.705.356	-

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/24 VND	01/01/24 VND
- Xây dựng cơ bản	-	-
	-	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/24 VND	01/01/24 VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	506.647.702	-
b) Dài hạn	-	-
	506.647.702	-

10. TÀI SẢN KHÁC

	31/12/24 VND	01/01/24 VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	561.113.013	223.523.772
	561.113.013	223.523.772

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	100.978.979	100.978.979	152.000	152.000
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
- Công ty TNHH DV TV TC KT VÀ KT PHÍA NAM	54.000.000	54.000.000	-	-

- Công ty TNHH TM DV Kỹ Chuyên	17.766.000	17.766.000		
- Công ty TNHH Logi Decor	23.407.630	23.407.630	-	-
	95.173.630	95.173.630	-	-

b) Phải trả người bán khác				
- Phải trả các đối tượng khác	5.805.349	5.805.349	152.000	152.000
	5.805.349	5.805.349	152.000	152.000

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

a) Phải trả người lao động	113.000.000			
b) Phải trả ngắn hạn khác				
	-			

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả VND	Giá trị VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí kiểm toán	58.000.000		100.000.000	
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ văn phòng	218.829.745			
b. Dài hạn	-			
	276.829.745	-	100.000.000	

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả VND
		năng trả nợ				năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- NH Vietinbank - CN Đông Hà Nội	-	-	5.269.000.000	13.697.605.000	8.428.605.000	8.428.605.000
- C.ty CP Tập đoàn Bamboo Capital				6.152.000.000	6.152.000.000	6.152.000.000
- Nguyễn Thị Quỳnh	-	-		484.201.959	484.201.959	484.201.959
- Trương Khắc Trung			3.000.000.000	3.000.000.000		
- Nguyễn Thị Diệu Mỹ			3.200.000.000	3.200.000.000		
- Trần Hoàng Anh Tuấn	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000			
b. Dài hạn	-		-			
	3.500.000.000	3.500.000.000	14.969.000.000	26.533.806.959	15.064.806.959	15.064.806.959

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2024
a. Phải nộp	121.046.931	111.906.780	189.350.674	43.603.037
- Thuế thu nhập cá nhân	2.866.058	60.826.676	61.019.801	2.672.933
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.180.873	40.930.104	118.180.873	40.930.104
- Thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản PN khác		7.150.000	7.150.000	-
b. Phải thu	-	-	-	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
--	-----------------------	-----------------------	--------------------------	------

Số dư đầu năm nay	60.500.000.000	446.367.502	6.408.889.308	67.355.256.810
Lợi nhuận năm nay	-	-	65.111.617	65.111.617
Số dư cuối năm	60.500.000.000 -	446.367.502	6.474.000.925	67.420.368.427

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Trần Hoàng Cường	9.078.650.000	15,01%	9.078.650.000	15,01%
CTCP Đầu tư Vian Hà Nội		0,00%	10.000.000.000	16,53%
Nguyễn Thế Tài	6.050.000.000	10,00%		0,00%
Bùi Thị Hải Yến	13.469.480.000	22,26%	13.000.000.000	21,49%
Trần Hoàng Anh Tuấn	10.440.520.000	17,26%	6.960.000.000	11,50%
Cổ đông khác	21.461.350.000	35,47%	21.461.350.000	35,47%
	60.500.000.000 -	100%	60.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	60.500.000.000	60.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	60.500.000.000	60.500.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.050.000	6.050.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.050.000	6.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.050.000	6.050.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.050.000	6.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.050.000	6.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Quỹ đầu tư phát triển	446.367.502	446.367.502
	446.367.502	446.367.502

17 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

a. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
a. Tổng doanh thu	85.209.344.106	93.726.778.874
- Doanh thu bán hàng	85.209.344.106	93.726.778.874
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
	85.209.344.106	93.726.778.874

b. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
- Giá vốn hàng hóa đã bán	80.550.160.150	89.621.680.320
Cộng	80.550.160.150	89.621.680.320

c. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.131.894.646	1.896.475

- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.026.673.613	256.075.482
Cộng	2.158.568.259	257.971.957
d. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023</i>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.942.848	2.741.797
- Chi phí lãi vay	722.631.153	676.578.629
Cộng	826.574.001	679.320.426
e. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023</i>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.595.732.430	2.952.260.618
<i>b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ</i>	2.190.795.262	570.062.865
- Chi phí nhân viên quản lý	646.363.676	41.666.667
- Chi phí đồ dùng văn phòng	34.536.364	10.500.000
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.472.329.671	514.896.198
- Chi phí bằng tiền khác	34.565.551	-
g CHI PHÍ KHÁC		
- Phạt vi phạm hành chính	13.818.683	15.607.102
- Các khoản khác	20.212	2.444.649
Cộng	13.838.895	18.051.751
i. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.811.627	143.374.875
+ Các khoản điều chỉnh tăng	13.838.895	439.456.629
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	204.650.522	582.831.504
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	204.650.522	582.831.504
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	40.930.104	116.566.301
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	40.930.104	116.566.301

k. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
Chi phí thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	84.769.906	(84.769.906)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	84.769.906	(84.769.906)

Ghi chú: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoàn lại là 20%

Thực hiện Quyết định của Ban giám đốc số 206/2024/QĐ-CET ngày 29/06/2024, Công ty hoàn nhập khoản chi phí thuế TNDN hoàn lại năm 2023 số tiền 84.796.906 VND

m. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.111.617	111.578.480
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.050.000	6.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10,762	18,443

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	186,63	57.635,83

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000
	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	64.600.000.000	-	64.600.000.000
	-	64.600.000.000	-	64.600.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2025

Chức vụ: HĐQT



Nguyễn Thế Tài

